

ÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA CHO SINH VIÊN TRƯỜNG
KỶ THI NGÀY 14/9/2025

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng) - **TẦNG 4**

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng
1	149001	Hồ Lê An	412220214	03/10/2004	22CNATMCLC02	1	1 (A401)
2	149002	Đậu Lê Phương Anh	411210415	02/11/2003	21CNA08	1	1 (A401)
3	149003	Lê Thị Vân Anh	412200120	30/03/2002	20CNATM01	1	1 (A401)
4	149004	Nguyễn Hoài Anh	416230001	23/11/2005	23CNDPH01	1	1 (A401)
5	149005	Nguyễn Lê Văn Anh	413220032	19/12/2003	22CNPDL01	1	1 (A401)
6	149006	Nguyễn Thị Minh Anh	411210206	08/10/2003	21CNA03	1	1 (A401)
7	149007	Nguyễn Thị Như Anh	411220080	01/05/2004	22CNA03	1	1 (A401)
8	149008	Nguyễn Thị Vân Anh	412210172	26/10/2003	21CNADLCLC01	1	1 (A401)
9	149009	Trương Công Anh	411220041	01/08/2004	22CNA02	1	1 (A401)
10	149010	Đinh Trần Minh Ánh	416220183	22/01/2004	22CNQTHCLC01	1	1 (A401)
11	149011	Lê Nguyễn Minh Ánh	411210123	13/03/2003	21CNA01	1	1 (A401)
12	149012	Võ Minh Ánh	417200198	26/10/2002	20CNH01	1	1 (A401)
13	149013	Võ Ngọc Ánh	411170038	06/11/1999	17CNA07	1	1 (A401)
14	149014	H Zip Byă	411220043	09/05/2003	22CNA02	1	1 (A401)
15	149015	Nguyễn Vũ Châu	411200769	21/12/2002	20CNACLC07	1	1 (A401)
16	149016	Nguyễn Thị Chi	416200106	26/01/2001	20CNQTH02	1	1 (A401)
17	149017	Nguyễn Thị Ngọc Chi	412321161103	28/03/1998	17CNADL01	1	1 (A401)
18	149018	Nguyễn Thị Tố Chi	411180665	26/06/2000	18CNACLC01	1	1 (A401)
19	149019	Trần Thị Chi	411200111	07/03/2002	20CNA02	1	1 (A401)
20	149020	Phạm Trúc Chương	411210589	26/06/2003	21CNACLC01	1	1 (A401)
21	149021	Huỳnh Thị Cúc	412180112	16/10/2000	18CNADL01	1	1 (A401)
22	149022	Nguyễn Lê Linh Đan	411200798	14/06/2002	20CNACLC08	1	1 (A401)
23	149023	Nguyễn Thành Đạt	416220105	20/01/2004	22CNQTH01	1	1 (A401)
24	149024	Trần Tiến Đạt	411220310	21/06/2004	22CNA09	1	1 (A401)
25	149025	Huỳnh Thị Thu Diễm	411210502	19/04/2003	21CNA10	1	1 (A401)
26	149026	Trần Thị Hồng Diễm	411170069	04/01/1999	17CNA01	1	1 (A401)
27	149027	Trương Thị Ngọc Diễm	412210237	31/05/2003	21CNATMCLC02	1	1 (A401)
28	149028	Hoàng Thị Ngọc Diệp	412210266	05/03/2003	21CNATMCLC03	1	2 (A402)
29	149029	Mai Thị Ngọc Diệp	411210125	12/06/2003	21CNA01	1	2 (A402)
30	149030	Trần Thị Huyền Diệu	411200191	13/03/2002	20CNA04	1	2 (A402)
31	149031	Lý Hoài Đức	411200588	24/01/2002	20CNACLC02	1	2 (A402)
32	149032	Đỗ Thị Kim Dung	411210335	27/09/2003	21CNA06	1	2 (A402)
33	149033	Dương Thị Thùy Dung	411210503	26/01/2003	21CNA10	1	2 (A402)
34	149034	Huỳnh Thị Nghi Dung	412190508	02/02/2001	19CNATMCLC01	1	2 (A402)
35	149035	Lê Khánh Ngọc Dung	411170841	28/02/1999	17CNACLC03	1	2 (A402)
36	149036	Ngô Thị Dung	411210419	14/08/2003	21CNA08	1	2 (A402)
37	149037	Thái Thị Dung	412200167	26/10/2002	20CNATM02	1	2 (A402)
38	149038	Trần Thị Phan Dung	412210267	25/01/2003	21CNATMCLC03	1	2 (A402)
39	149039	Trần Thị Phương Dung	411200589	15/06/2002	20CNACLC02	1	2 (A402)
40	149040	Nguyễn Ngọc Thái Bình Dương	411220123	15/12/2004	22CNA04	1	2 (A402)
41	149041	Nguyễn Thị Thùy Dương	411200151	24/07/2002	20CNA03	1	2 (A402)
42	149042	Lê Thị Quỳnh Duyên	411210650	11/06/2003	21CNACLC03	1	2 (A402)
43	149043	Nguyễn Khánh Duyên	416210040	19/06/2003	21CNDPH02	1	2 (A402)
44	149044	Nguyễn Thị Quý Duyên	411210679	01/09/2003	21CNACLC04	1	2 (A402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng
45	149045	Trần Huỳnh Duyên	411210739	22/05/2003	21CNACLC06	1	2 (A402)
46	149046	Bùi Thị Giang	412200045	27/08/2002	20CNADL02	1	2 (A402)
47	149047	Bùi Thị Hương	412210179	10/02/2003	21CNADLCLC01	1	2 (A402)
48	149048	Đinh Đỗ Quỳnh	411210591	02/03/2003	21CNACLC01	1	2 (A402)
49	149049	Dương Thị Hương	411200193	25/12/2002	20CNA04	1	2 (A402)
50	149050	Huỳnh Thị Trà	411210379	04/01/2003	21CNA07	1	2 (A402)
51	149051	Nguyễn Minh	411200115	04/12/2002	20CNA02	1	2 (A402)
52	149052	Nguyễn Thị Quỳnh	411200279	07/10/2002	20CNA06	1	2 (A402)
53	149053	Nguyễn Thị Trà	411180697	09/10/2000	18CNACLC02	1	2 (A402)
54	149054	Nguyễn Thị Ngọc	411210338	12/07/2003	21CNA06	1	2 (A402)
55	149055	Trần Thị Hải	411210339	02/06/2003	21CNA06	1	3 (A403)
56	149056	Đỗ Phạm Da	411210710	21/06/2003	21CNACLC05	1	3 (A403)
57	149057	Nguyễn Đình Nguyên	413220006	23/05/2004	22CNP01	1	3 (A403)
58	149058	Lê Thị Hằng	411190087	15/08/2001	19CNA03	1	3 (A403)
59	149059	Phạm Thị Thúy	411200281	12/03/2001	20CNA06	1	3 (A403)
60	149060	Nguyễn Thị Hạnh	412210239	11/03/2003	21CNATMCLC02	1	3 (A403)
61	149061	Nguyễn Thị Hồng	413220007	30/09/2004	22CNP01	1	3 (A403)
62	149062	Trần Mai	411200709	12/01/2002	20CNACLC06	1	3 (A403)
63	149063	Võ Thị Hoàng	411210507	29/11/2003	21CNA10	1	3 (A403)
64	149064	Hồ Thị Hiền	411210341	12/06/2003	21CNA06	1	3 (A403)
65	149065	Huỳnh Thị Thanh	411210711	11/03/2003	21CNACLC05	1	3 (A403)
66	149066	Nguyễn Thị Phương	415220008	09/11/2004	22CNT01	1	3 (A403)
67	149067	Nguyễn Thị Thúy	411190553	01/11/2001	19CNACLC08	1	3 (A403)
68	149068	Nguyễn Thu	416220038	02/02/2004	22CNDPH01	1	3 (A403)
69	149069	Trần Hiền	412210009	01/12/2003	21CNADL01	1	3 (A403)
70	149070	Trần Thị Thu	411190104	30/05/2001	19CNA08	1	3 (A403)
71	149071	Phạm Quang	411200483	01/02/2002	20CNA11	1	3 (A403)
72	149072	Đinh Như	412220300	26/04/2004	22CNATMĐT01	1	3 (A403)
73	149073	Đỗ Huy	411220277	11/08/2004	22CNA08	1	3 (A403)
74	149074	Huỳnh Thị Quỳnh	412180206	09/11/2000	18CNATM02	1	3 (A403)
75	149075	Nguyễn Thị Thúy	411170203	17/07/1999	17CNA07	1	3 (A403)
76	149076	Nguyễn Thị Thu	411210801	16/01/2001	21CNACT2	1	3 (A403)
77	149077	Trịnh Thị Diệu	412200212	27/02/2002	20CNATM03	1	3 (A403)
78	149078	Nguyễn Việt	411200485	16/02/2002	20CNA11	1	3 (A403)
79	149079	Trần Văn Phi	412210011	03/03/2003	21CNADL01	1	3 (A403)
80	149080	Hồ Thị Lam	411220088	25/07/2004	22CNA03	1	3 (A403)
81	149081	Võ Ánh	411200593	31/08/2002	20CNACLC02	1	3 (A403)
82	149082	Nguyễn Thị Huế	411200524	16/04/2002	20CNA12	1	4 (B401)
83	149083	Mai Thị Mỹ	412210095	10/04/2003	21CNATM01	1	4 (B401)
84	149084	Đào Đặng Thanh	411230122	18/11/2005	23CNA03	1	4 (B401)
85	149085	Dương Thị Thu	411210510	02/08/2003	21CNA10	1	4 (B401)
86	149086	Huỳnh Thị Hương	411210743	05/09/2003	21CNACLC06	1	4 (B401)
87	149087	Mai Xuân	411210595	11/05/2003	21CNACLC01	1	4 (B401)
88	149088	Trần Thị Lan	412190580	10/09/2001	19CNATMCLC02	1	4 (B401)
89	149089	Trương Thị Thanh	411190581	20/06/2001	19CNACLC04	1	4 (B401)
90	149090	Huỳnh Khánh	411190125	14/02/2000	19CNA03	1	4 (B401)
91	149091	Lê Minh	412210097	15/02/2003	21CNATM01	1	4 (B401)
92	149092	Lê Thị Huyền	412180752	02/01/2000	18CNATMCLC04	1	4 (B401)
93	149093	Mai Khánh	412210272	22/07/2003	21CNATMCLC03	1	4 (B401)
94	149094	Nguyễn Thị Diệu	411210301	16/12/2003	21CNA05	1	4 (B401)
95	149095	Trần Thị Huyền	412210302	31/08/2003	21CNATMCLC04	1	4 (B401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng
96	149096	Trần Thị Thanh	Huyền	411200079	25/10/2002	20CNA01	1 4 (B401)
97	149097	Huỳnh Bảo	Khanh	411200683	08/07/2002	20CNACLC05	1 4 (B401)
98	149098	Lê Thị Vân	Khánh	411200594	19/08/2002	20CNACLC02	1 4 (B401)
99	149099	Lương Kim	Khánh	411200742	13/05/2002	20CNA13	1 4 (B401)
100	149100	Trần Lê Gia	Khánh	412170251	22/05/1999	17CNADL02	1 4 (B401)
101	149101	Nguyễn Lương Hương	Khoa	411210134	28/08/2003	21CNA01	1 4 (B401)
102	149102	Lê Quang	Kiên	412210054	23/10/2003	21CNADL02	1 4 (B401)
103	149103	Nguyễn Phú	Kiên	411210302	20/12/2002	21CNA05	1 4 (B401)
104	149104	Nguyễn Thị	Kiều	412190582	20/05/2001	19CNATMCLC04	1 4 (B401)
105	149105	Nguyễn Ngọc Diệu	Kỳ	411170916	05/06/1999	17CNACLC01	1 4 (B401)
106	149106	Lê Hồng	Lam	411200364	07/11/2002	20CNA08	1 4 (B401)
107	149107	Nguyễn Hiền	Lam	411210744	14/12/2003	21CNACLC06	1 4 (B401)
108	149108	Trịnh Thị Mỹ	Lan	411210512	06/08/2003	21CNA10	1 4 (B401)
109	149109	Lê Thị Thanh	Lê	411200451	26/09/2002	20CNA10	1 5 (B402)
110	149110	Nguyễn Thị	Lệ	412220086	01/11/2004	22CNADLCLC01	1 5 (B402)
111	149111	Trương Thị Mỹ	Lệ	412321161115	15/08/1998	17CNADL01	1 5 (B402)
112	149112	Bùi Trúc	Linh	411210716	30/07/2003	21CNACLC05	1 5 (B402)
113	149113	Cao Thị Diệu	Linh	412190162	20/04/2001	19CNADL01	1 5 (B402)
114	149114	Đoàn Thị Khánh	Linh	411200289	24/03/2002	20CNA06	1 5 (B402)
115	149115	Lê Huyền	Linh	411200120	27/01/2002	20CNA02	1 5 (B402)
116	149116	Lê Thị Linh	Linh	412220278	08/11/2004	22CNATMCLC04	1 5 (B402)
117	149117	Lê Việt	Linh	411210745	15/06/2003	21CNACLC06	1 5 (B402)
118	149118	Nguyễn Hồng Khánh	Linh	411220093	17/11/2004	22CNA03	1 5 (B402)
119	149119	Nguyễn Khánh	Linh	411230625	17/10/2005	23CNATT01	1 5 (B402)
120	149120	Nguyễn Mai	Linh	411200492	13/02/2002	20CNA11	1 5 (B402)
121	149121	Nguyễn Thị Thuý	Linh	411200712	12/09/2002	20CNACLC06	1 5 (B402)
122	149122	Trần Hà	Linh	411210627	29/06/2003	21CNACLC02	1 5 (B402)
123	149123	Hà Ngọc Phương	Loan	417220086	24/11/2004	22CNH03	1 5 (B402)
124	149124	Lê Tiểu	Loan	411210472	21/07/2003	21CNA09	1 5 (B402)
125	149125	Nguyễn Thị	Loan	411180783	11/03/2000	18CNACLC02	1 5 (B402)
126	149126	Phạm Thị	Lợi	411200291	21/03/2002	20CNA06	1 5 (B402)
127	149127	Đinh Thị Mai	Lưu	411200598	23/01/2002	20CNACLC02	1 5 (B402)
128	149128	Bùi Diễm	Ly	412210245	01/02/2003	21CNATMCLC02	1 5 (B402)
129	149129	Cao Thị Yến	Ly	412170319	01/10/1999	17CNATM01	1 5 (B402)
130	149130	Lê Thị Cẩm	Ly	412190618	25/08/2001	19CNATMCLC01	1 5 (B402)
131	149131	Lê Thị Phương	Ly	411200125	29/06/2002	20CNA02	1 5 (B402)
132	149132	Nguyễn Thị Khánh	Ly	411200495	19/05/2002	20CNA11	1 5 (B402)
133	149133	Phạm Thị Cẩm	Ly	411190622	05/11/2001	19CNACLC06	1 5 (B402)
134	149134	Trương Thị Cẩm	Ly	411200165	05/05/2002	20CNA03	1 5 (B402)
135	149135	Đinh Thị	Lý	415220087	14/01/2004	22CNTTM01	1 5 (B402)
136	149136	Lê Như	Mai	411200713	23/11/2002	20CNACLC06	1 6 (B403)
137	149137	Phạm Thị Ngọc	Mai	411200168	29/05/2002	21CNA03	1 6 (B403)
138	149138	Từ Thị Tuyết	Mai	412170945	26/10/1999	17CNATMCLC01	1 6 (B403)
139	149139	Lê Trần Ánh	Minh	412210187	12/08/2003	21CNADLCLC01	1 6 (B403)
140	149140	Nguyễn Thị Hồng	Minh	411220322	15/05/2002	22CNA09	1 6 (B403)
141	149141	Nguyễn Viết Thu	Minh	411180322	05/06/2000	18CNA01	1 6 (B403)
142	149142	Đỗ Thảo	My	411190629	09/02/2001	19CNACLC06	1 6 (B403)
143	149143	Huỳnh Bùi Kiều	My	411210628	18/12/2003	21CNACLC02	1 6 (B403)
144	149144	Lê Thảo	My	413210096	19/04/2003	21CNPTTSK01	1 6 (B403)
145	149145	Nguyễn Bùi Hạ	My	412200315	15/01/2002	20CNATMCLC03	1 6 (B403)
146	149146	Nguyễn Phương	My	411210349	28/02/2003	21CNA06	1 6 (B403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng
147	149147	Nguyễn Thị Kiều	My	411210474	07/11/2003	21CNA09	1 6 (B403)
148	149148	Phạm Nguyễn Trà	My	411210688	19/02/2003	21CNACLC04	1 6 (B403)
149	149149	Trần Thị Diễm	My	412210057	26/11/2003	21CNADL02	1 6 (B403)
150	149150	Trần Thị Trà	My	411220016	23/07/2004	22CNA01	1 6 (B403)
151	149151	Đoàn Trần Quý	Mỹ	416210203	13/12/2003	21CNQTHCLC01	1 6 (B403)
152	149152	Lê Thị Kiều	Mỹ	411210139	27/03/2003	21CNA01	1 6 (B403)
153	149153	Trần Thị Kim	Mỹ	411200372	17/02/2002	20CNA08	1 6 (B403)
154	149154	Vô Thị	Mỹ	412210103	14/04/2003	21CNATM01	1 6 (B403)
155	149155	Cao Thị Mộng	Na	411220361	21/07/2004	22CNA10	1 6 (B403)
156	149156	Dương Thị Li	Na	412210104	06/10/2003	21CNATM01	1 6 (B403)
157	149157	Trần Thị	Na	411200373	15/05/2002	20CNA08	1 6 (B403)
158	149158	Vô Thị Linh	Na	411200599	14/04/2002	20CNACLC02	1 6 (B403)
159	149159	Phan Ngọc Hà	Nam	411220526	30/04/2004	22CNATT02	1 6 (B403)
160	149160	Nguyễn Thị Mỹ	Nga	417210057	21/11/2003	21CNJ02	1 6 (B403)
161	149161	Đặng Thị Kim	Ngân	411220135	04/07/2004	22CNA04	1 6 (B403)
162	149162	Dương Thị	Ngân	412220256	07/07/2004	22CNATMCLC03	1 7 (C401)
163	149163	Nguyễn Thị	Ngân	412210018	10/01/2003	21CNADL01	1 7 (C401)
164	149164	Phạm Thị Kim	Ngân	412200318	10/08/2002	20CNATMCLC03	1 7 (C401)
165	149165	Vô Hữu Thái	Ngân	411220249	06/02/2004	22CNA07	1 7 (C401)
166	149166	Vũ Diễm Bảo	Ngân	411200807	19/06/2002	20CNACLC08	1 7 (C401)
167	149167	Vũ Thị Kim	Ngân	411200333	19/04/2002	20CNA07	1 7 (C401)
168	149168	Nguyễn Thị Thuý	Ngân	412210248	18/04/2003	21CNATMCLC02	1 7 (C401)
169	149169	Mai Kim	Ngọc	411200631	29/09/2002	20CNACLC03	1 7 (C401)
170	149170	Nguyễn Lâm Bảo	Ngọc	411200809	17/10/2002	20CNACLC08	1 7 (C401)
171	149171	Nguyễn Thị Như	Ngọc	415220161	25/05/2004	22CNTTM01	1 7 (C401)
172	149172	Phạm Bích	Ngọc	411210435	25/03/2003	21CNA08	1 7 (C401)
173	149173	Trần Thị Bảo	Ngọc	411210477	01/01/2003	21CNA09	1 7 (C401)
174	149174	Nguyễn Khang	Nguyên	411220137	03/06/2004	22CNA04	1 7 (C401)
175	149175	Phan Thảo	Nguyên	412210060	01/01/2003	21CNADL02	1 7 (C401)
176	149176	Lê Thị Minh	Nguyệt	412200182	19/11/2002	20CNATM02	1 7 (C401)
177	149177	Ngô Thị Minh	Nguyệt	411210226	12/04/2003	21CNA03	1 7 (C401)
178	149178	Nguyễn Thị Xuân	Nguyệt	411170395	16/07/1999	17CNA10	1 7 (C401)
179	149179	Phạm Minh	Nguyệt	411190673	12/07/2001	19CNACLC04	1 7 (C401)
180	149180	Trần Thị Minh	Nguyệt	411200250	03/10/2002	20CNA05	1 7 (C401)
181	149181	Lê Phan Lam	Nhi	412210278	01/07/2003	21CNATMCLC03	1 7 (C401)
182	149182	Nguyễn Linh	Nhi	411200600	20/06/2002	20CNACLC02	1 7 (C401)
183	149183	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	412210191	15/02/2003	21CNADLCLC01	1 7 (C401)
184	149184	Puih Linh	Nhi	411200500	02/02/2002	20CNA11	1 7 (C401)
185	149185	Trần Lê Phương	Nhi	412210190	19/01/2003	21CNADLCLC01	1 7 (C401)
186	149186	Trần Thị Xuân	Nhi	411200501	24/10/2002	20CNA11	1 7 (C401)
187	149187	Văn Lê Yến	Nhi	411220492	19/02/2003	22CNATT01	1 7 (C401)
188	149188	Nguyễn Thị Kiều	Nhiên	411210479	17/04/2003	21CNA09	1 8 (C402)
189	149189	Nguyễn Thị Thảo	Như	412220132	02/02/2004	22CNATM01	1 8 (C402)
190	149190	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	411210693	06/02/2003	21CNACLC04	1 8 (C402)
191	149191	Nguyễn Thị Mỹ	Nhung	417220221	13/03/2001	22CNJCLC01	1 8 (C402)
192	149192	Nguyễn Thị Xuân	Nhung	411210144	11/04/2003	21CNA01	1 8 (C402)
193	149193	Trần Hoàng Thùy	Nhung	411210753	17/03/2003	21CNACLC06	1 8 (C402)
194	149194	Vô Thị Hồng	Nhung	411210438	22/08/2003	21CNA08	1 8 (C402)
195	149195	Vô Thị Hồng	Ni	411200210	21/05/2002	20CNA04	1 8 (C402)
196	149196	Lê Thị Bảo	Ny	411200693	28/07/2002	20CNACLC05	1 8 (C402)
197	149197	Lê Thị Kiều	Oanh	414210021	20/05/2003	21CNN01	1 8 (C402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng
198	149198	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	412220171	14/06/2004	22CNATM02	1 8 (C402)
199	149199	Trần Kim	Oanh	411200635	03/10/2002	20CNACLC03	1 8 (C402)
200	149200	Trần Mẫn	Oanh	412210155	25/10/2003	21CNATM02	1 8 (C402)
201	149201	Nguyễn Trịnh Hồng	Phúc	411210605	09/08/2003	21CNACLC01	1 8 (C402)
202	149202	Trần Duy	Phước	412220024	18/11/2004	22CNADL01	1 8 (C402)
203	149203	Hoàng Phúc Lan	Phương	411210523	15/11/2003	21CNA10	1 8 (C402)
204	149204	Huỳnh Thị Nhất	Phương	411220254	25/09/2004	22CNA07	1 8 (C402)
205	149205	Lê Thị Băng	Phương	411210694	04/05/2003	21CNACLC04	1 8 (C402)
206	149206	Lê Thị Như	Phương	411210724	11/07/2003	21CNACLC05	1 8 (C402)
207	149207	Lê Thị Thanh	Phương	411171019	30/01/1999	17CNACLC06	1 8 (C402)
208	149208	Trần Lê Hậu	Phương	411210754	31/03/2003	21CNACLC06	1 8 (C402)
209	149209	Trần Thị	Phương	411210567	20/03/2003	21CNATT01	1 8 (C402)
210	149210	Trần Tùng	Phương	417220153	17/05/2004	22CNJ01	1 8 (C402)
211	149211	Phạm Thị	Phượng	411220292	30/08/2003	22CNA08	1 8 (C402)
212	149212	Phạm Thị Hồng	Phượng	411210695	29/04/2003	21CNACLC04	1 8 (C402)
213	149213	Lê Trung	Quân	412210157	08/01/2003	21CNATM02	1 8 (C402)
214	149214	Lê Thị Tường	Qui	412200141	23/04/2002	20CNATM01	1 9 (C404)
215	149215	Huỳnh Thị Lệ	Quyên	411200384	05/09/2002	20CNA08	1 9 (C404)
216	149216	Mai Thị Lệ	Quyên	411210755	28/09/2003	21CNACLC06	1 9 (C404)
217	149217	Ngô Hà Khánh	Quyên	412200142	01/06/2002	21CNATM01	1 9 (C404)
218	149218	Nguyễn Mỹ	Quyên	412200294	05/02/2002	20CNATMCLC02	1 9 (C404)
219	149219	Trần Thị Ánh	Quyên	412200263	20/08/2002	20CNATMCLC01	1 9 (C404)
220	149220	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	412200328	16/02/2002	20CNATMCLC03	1 9 (C404)
221	149221	Cao Thị Như	Quỳnh	411200664	28/04/2002	20CNACLC04	1 9 (C404)
222	149222	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	411210483	26/10/2003	21CNA09	1 9 (C404)
223	149223	Kpã H'	Rawi	412200209	01/11/2001	20CNATM03	1 9 (C404)
224	149224	Lưu Trần Thị Thu	Sương	417220250	13/05/2003	22CNJTM01	1 9 (C404)
225	149225	Bùi Thị Ngân	Tâm	411210527	08/01/2003	21CNA10	1 9 (C404)
226	149226	Cao Tổ	Tâm	411210756	19/01/2003	21CNACLC06	1 9 (C404)
227	149227	Đỗ Thị Thanh	Tâm	411190321	04/10/2001	19CNA02	1 9 (C404)
228	149228	Huỳnh Minh	Tâm	411171048	23/12/1999	17CNACLC06	1 9 (C404)
229	149229	Huỳnh Thị Minh	Tâm	412200108	16/07/2002	20CNADL03	1 9 (C404)
230	149230	Nguyễn Thị Hạ	Tâm	411170530	09/09/1999	17CNA01	1 9 (C404)
231	149231	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	411220257	28/09/2004	22CNA07	1 9 (C404)
232	149232	Nguyễn Thị Thùy	Tâm	411170529	10/07/1999	17CNA10	1 9 (C404)
233	149233	Võ Thị Thanh	Tâm	411200092	08/10/2002	21CNA01	1 9 (C404)
234	149234	Võ Thị Thanh	Tâm	412200295	02/02/2002	20CNATMCLC02	1 9 (C404)
235	149235	Nguyễn Bá Ngọc	Thạch	411220333	09/06/2004	22CNA09	1 9 (C404)
236	149236	Đỗ Hồng	Thắm	412210312	21/11/2003	21CNATMCLC04	1 9 (C404)
237	149237	Ksor	Thắm	411200341	10/03/2002	20CNA07	1 9 (C404)
238	149238	Phan Thị Hồng	Thắm	411210444	25/02/2003	21CNA08	1 9 (C404)
239	149239	Bạch Thái	Thanh	411171054	12/02/1999	17CNACLC06	1 9 (C404)
240	149240	Nguyễn Thị	Thanh	411180468	12/09/2000	18CNA05	2 10 (A401)
241	149241	Phan Nguyễn Ngọc	Thanh	411210528	27/05/2002	21CNA10	2 10 (A401)
242	149242	Phan Thị Minh	Thanh	412200264	14/06/2002	20CNATMCLC01	2 10 (A401)
243	149243	Trần Đình Thiên	Thanh	411220432	08/12/2004	22CNACLC02	2 10 (A401)
244	149244	Đặng Thị Phương	Thảo	415220167	25/08/2004	22CNTTM01	2 10 (A401)
245	149245	Hồ Lê Kim	Thảo	411210488	02/11/2003	21CNA09	2 10 (A401)
246	149246	Hoàng Phương	Thảo	412171059	14/03/1999	17CNATMCLC03	2 10 (A401)
247	149247	Huỳnh Nguyễn Diệu	Thảo	412200331	18/02/2002	20CNATMCLC03	2 10 (A401)
248	149248	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	412190742	26/11/2001	19CNATMCLC04	2 10 (A401)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng
249	149249	Lê Thị Thảo	412170563	03/09/1999	17CNADL02	2	10 (A401)
250	149250	Nguyễn Thanh Thảo	416220194	30/09/2004	22CNQTHCLC01	2	10 (A401)
251	149251	Nguyễn Thị Thanh Thảo	412200235	23/04/2002	20CNATM03	2	10 (A401)
252	149252	Phan Thanh Thảo	411200135	08/08/2002	20CNA02	2	10 (A401)
253	149253	Phan Thị Thanh Thảo	412200234	02/05/2002	20CNATM03	2	10 (A401)
254	149254	Trần Ngọc Nhật Thảo	412200265	11/06/2002	20CNATMCLC01	2	10 (A401)
255	149255	Vũ Hương Thảo	412210070	19/02/2003	21CNADL02	2	10 (A401)
256	149256	Nguyễn Đức Thọ	412180902	22/02/2000	18CNATMCLC03	2	10 (A401)
257	149257	Phạm Thị Kim Thoa	411210238	06/11/2003	21CNA03	2	10 (A401)
258	149258	Nguyễn Thị Thanh Thoảng	411200094	17/04/2002	20CNA01	2	10 (A401)
259	149259	Nguyễn Thị Thu	411210280	22/01/2003	21CNA04	2	10 (A401)
260	149260	Nguyễn Thị Minh Thu	412200190	06/09/2002	20CNATM02	2	10 (A401)
261	149261	Lê Thị Quỳnh Thư	411190388	10/07/2001	19CNA07	2	10 (A401)
262	149262	Phạm Anh Thư	412220140	18/05/2004	22CNATM01	2	10 (A401)
263	149263	Phạm Quỳnh Thư	412210225	21/02/2003	21CNATMCLC01	2	10 (A401)
264	149264	Trần Thị Minh Thư	412220069	24/01/2004	22CNADL02	2	10 (A401)
265	149265	Đàm Thị Hoài Thương	416220062	08/05/2004	22CNDPH01	2	10 (A401)
266	149266	Hồ Thị Thương	411220336	24/03/2004	22CNA09	2	11 (A402)
267	149267	Vũ Lê Khánh Thương	411200606	15/12/2002	20CNACLC02	2	11 (A402)
268	149268	Hoàng Thị Phương Thúy	411210155	13/04/2003	21CNA01	2	11 (A402)
269	149269	Nguyễn Lê Diệu Thúy	411220148	29/03/2004	22CNA04	2	11 (A402)
270	149270	Nguyễn Thanh Thúy	412210074	18/02/2003	21CNADL02	2	11 (A402)
271	149271	Trần Thị Ngọc Thúy	412210257	02/01/2003	21CNATMCLC02	2	11 (A402)
272	149272	Đỗ Thị Thanh Thủy	411200720	08/01/2002	20CNACLC06	2	11 (A402)
273	149273	Nguyễn Thị Thủy	411220501	11/10/2004	22CNATT01	2	11 (A402)
274	149274	Bùi Nhật Thy	416220133	24/02/2004	22CNQTH01	2	11 (A402)
275	149275	Nguyễn Thanh Tiên	412210035	05/07/2003	21CNADL01	2	11 (A402)
276	149276	Nguyễn Thủy Tiên	417220158	12/02/2004	22CNJ01	2	11 (A402)
277	149277	Hồ Thị Anh Tiên	412210076	07/03/2003	21CNADL02	2	11 (A402)
278	149278	Nguyễn Diệu Trà	411210576	25/02/2003	21CNATT01	2	11 (A402)
279	149279	Hoàng Huỳnh Bích Trâm	412190794	23/11/2001	19CNATMCLC01	2	11 (A402)
280	149280	Huỳnh Thị Bích Trâm	411210198	30/05/2003	21CNA02	2	11 (A402)
281	149281	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	412200273	07/12/2001	20CNATMCLC01	2	11 (A402)
282	149282	Trần Lê Bảo Trâm	412200297	01/08/2002	20CNATMCLC02	2	11 (A402)
283	149283	Võ Thị Trâm	412153161129	15/03/1998	16CNATM03	2	11 (A402)
284	149284	Châu Bảo Trâm	412210228	14/12/2003	21CNATMCLC01	2	11 (A402)
285	149285	Nguyễn Ngọc Huyền Trâm	411210283	08/07/2003	21CNA04	2	11 (A402)
286	149286	Trần Nguyễn Bảo Trâm	416220096	24/10/2004	22CNDPHCLC01	2	11 (A402)
287	149287	Chu Thị Trang	411200608	04/10/2002	20CNACLC02	2	11 (A402)
288	149288	Hoàng Thị Trang	411190958	17/04/2000	19CNA03	2	11 (A402)
289	149289	Hoàng Thị Quỳnh Trang	417210145	24/06/2003	21CNH02	2	11 (A402)
290	149290	Lê Thị Thùy Trang	411200789	17/06/2002	20CNACLC07	2	11 (A402)
291	149291	Lê Thị Thùy Trang	411200581	01/01/2002	20CNACLC01	2	11 (A402)
292	149292	Lê Thị Thùy Trang	412210229	23/07/2003	21CNATMCLC01	2	12 (A403)
293	149293	Lê Thị Thùy Trang	411220265	13/12/2004	22CNA07	2	12 (A403)
294	149294	Mai Thị Thiên Trang	411210760	20/09/2003	21CNACLC06	2	12 (A403)
295	149295	Nguyễn Huyền Trang	412171104	18/02/1998	17CNATMCLC03	2	12 (A403)
296	149296	Nguyễn Quỳnh Trang	411200549	13/04/2002	20CNA12	2	12 (A403)
297	149297	Nguyễn Thị Huyền Trang	412170686	08/06/1999	17CNADL02	2	12 (A403)
298	149298	Nguyễn Thị Huyền Trang	411190787	29/04/2001	19CNACLC08	2	12 (A403)
299	149299	Nguyễn Thị Thu Trang	411200791	01/01/2002	20CNACLC07	2	12 (A403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng
300	149300	Nguyễn Thị Thu	Trang	411190789	16/10/2001	19CNACLC08	2 12 (A403)
301	149301	Nguyễn Thu	Trang	414230029	01/08/2005	23CNN01	2 12 (A403)
302	149302	Võ Thị Thùy	Trang	411200552	05/11/2002	20CNA12	2 12 (A403)
303	149303	Đỗ Nữ Hoàng	Trinh	411200819	18/04/2002	20CNACLC08	2 12 (A403)
304	149304	Hồ Huỳnh Huyền	Trinh	417210111	30/03/2003	21CNH01	2 12 (A403)
305	149305	Hoàng Thị Tuyết	Trinh	411210327	16/03/2003	21CNA05	2 12 (A403)
306	149306	Phạm Thị	Trinh	411190804	14/04/2001	19CNACLC04	2 12 (A403)
307	149307	Phạm Thị Việt	Trinh	412210166	17/12/2003	21CNATM02	2 12 (A403)
308	149308	Trần Thị Ngọc	Trinh	412190805	25/07/2001	19CNATMCLC01	2 12 (A403)
309	149309	Phạm Đoàn Thanh	Trúc	416210086	08/07/2003	21CNDPHCLC01	2 12 (A403)
310	149310	Lê Quốc	Tuấn	412200274	03/01/2002	20CNATMCLC01	2 12 (A403)
311	149311	Lê Ngọc Cát	Tường	417220164	07/11/2004	22CNJ01	2 12 (A403)
312	149312	Nguyễn Thị Kim	Tuyên	411220544	17/07/2004	22CNATT02	2 12 (A403)
313	149313	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	411171123	01/12/1999	17CNACLC06	2 12 (A403)
314	149314	Võ Thanh	Tuyền	412220078	01/04/2004	22CNADL02	2 12 (A403)
315	149315	Đặng Thị	Tuyết	411220466	06/01/2004	22CNACLC03	2 12 (A403)
316	149316	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	417220263	19/01/2004	22CNJTM01	2 12 (A403)
317	149317	Phạm Thị Bùi	Tuyết	411200793	08/06/2002	20CNACLC07	2 12 (A403)
318	149318	Đinh Thị Kiều	Uyên	416210088	29/06/2003	21CNDPHCLC01	2 13 (B401)
319	149319	Lâm Quế	Uyên	415210190	18/11/2003	21CNTCLC01	2 13 (B401)
320	149320	Lê Thị Như	Uyên	411210538	01/04/2003	21CNA10	2 13 (B401)
321	149321	Lương Thị Thu	Uyên	411200670	31/05/2002	20CNACLC04	2 13 (B401)
322	149322	Ngô Phan Thảo	Uyên	411171137	03/03/1999	17CNACLC01	2 13 (B401)
323	149323	Nguyễn Nhật Lam	Uyên	411170740	23/10/1999	17CNA12	2 13 (B401)
324	149324	Nguyễn Phương	Uyên	411171128	06/12/1999	17CNACLC04	2 13 (B401)
325	149325	Nguyễn Tổ	Uyên	411210614	05/06/2003	21CNACLC01	2 13 (B401)
326	149326	Huỳnh Thị	Vân	412210169	24/02/2003	21CNATM02	2 13 (B401)
327	149327	Huỳnh Võ Hải	Vân	411210329	07/02/2003	21CNA05	2 13 (B401)
328	149328	Trần Thảo	Vân	416220138	17/01/2004	22CNQTH01	2 13 (B401)
329	149329	Lê Trần Yến	Vi	412210203	08/08/2002	21CNADLCLC01	2 13 (B401)
330	149330	Nguyễn Thị Hồng	Vi	416230035	03/04/2005	23CNDPH01	2 13 (B401)
331	149331	Nguyễn Triệu	Vi	412210080	14/06/2003	21CNADL02	2 13 (B401)
332	149332	Nguyễn Tấn	Viễn	411200394	27/07/2002	20CNA08	2 13 (B401)
333	149333	Bạch Dương Tường	Vy	415220104	17/12/2004	22CNTTM01	2 13 (B401)
334	149334	Đặng Thị Ánh	Vy	414220065	12/04/2004	22CNNDL01	2 13 (B401)
335	149335	Hồ Thảo	Vy	411180978	15/04/2000	18CNACLC03	2 13 (B401)
336	149336	Lê Thị Tường	Vy	412200158	10/04/2002	20CNATM01	2 13 (B401)
337	149337	Đào Như	Ý	411210705	05/11/2003	21CNACLC04	2 13 (B401)
338	149338	Ngân Thị	Ý	412210126	24/01/2003	21CNATM01	2 13 (B401)
339	149339	Nguyễn Phan Thị Như	Ý	411171165	10/07/1999	17CNACLC01	2 13 (B401)
340	149340	Nguyễn Trần Như	Ý	411171166	29/03/1999	17CNACLC07	2 13 (B401)
341	149341	Mai Thị Kim	Yến	417220171	19/08/2004	22CNJ01	2 13 (B401)
342	149342	Thái Thị	Yến	411171167	06/06/1999	17CNACLC02	2 13 (B401)
343	149343	Vũ Thị Hải	Yến	412210293	19/01/2002	21CNATMCLC03	2 13 (B401)

Danh sách có 343 thí sinh./.